

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 34

SO  
C  
CH  
NG  
A  
W

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên
Ông Nguyễn Bình Hiền	Ủy viên
Ông Lê Trường Sơn	Ủy viên
Ông Lê Văn Lộc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Văn Lệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bảy	Thành viên
Bà Trần Thị Yến	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**Lê Trường Sơn**

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Số: 2602/19.003/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2019

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng giám đốc**



**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thái**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>117.970.017.448</b>	<b>88.571.606.566</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.575.070.024	4.370.769.730
111	1. Tiền		1.575.070.024	4.370.769.730
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.934.718.513	29.292.470.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	42.963.785.435	28.016.240.894
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	7.602.103.500	8.221.382.454
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	37.770.253	723.787.915
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.668.940.675)	(7.668.940.675)
140	IV. Hàng tồn kho	8	73.327.687.730	54.908.366.248
141	1. Hàng tồn kho		73.327.687.730	54.908.366.248
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		132.541.181	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		132.541.181	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>57.155.501.949</b>	<b>60.382.502.551</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.200.000	90.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	90.200.000	90.200.000
220	II. Tài sản cố định		51.753.841.204	55.046.625.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51.753.841.204	55.046.625.367
222	- Nguyên giá		115.201.515.208	113.442.471.825
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.447.674.004)	(58.395.846.458)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		737.803.229	737.803.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(737.803.229)	(737.803.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	5.311.460.745	5.245.677.184
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		5.021.110.927	5.223.049.414
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		290.349.818	22.627.770
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>175.125.519.397</b>	<b>148.954.109.117</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>57.469.977.069</b>	<b>31.872.562.580</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>56.842.977.069</b>	<b>31.872.562.580</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.951.962.001	14.659.398.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	8.448.723.499	6.812.239.421
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	980.964.402	658.859.684
314	4. Phải trả người lao động		2.185.284.134	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	90.609.256	95.287.605
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	536.119.970	1.279.753.565
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	25.298.461.055	6.672.755.796
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	240.808.679	440.776.284
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.110.044.073	1.253.491.740
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>627.000.000</b>	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	627.000.000	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>117.655.542.328</b>	<b>117.081.546.537</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>117.655.542.328</b>	<b>117.081.546.537</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		107.778.380.000	80.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		107.778.380.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(31.818.182)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.118.066	26.119.630.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.904.862.444	11.038.279.471
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		3.945.138	1.200.721.885
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		9.900.917.306	9.837.557.586
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>175.125.519.397</b>	<b>148.954.109.117</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	547.585.505.021	368.685.281.710
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	84.913.089	512.901.800
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		547.500.591.932	368.172.379.910
11	4. Giá vốn hàng bán	22	492.228.486.048	322.632.781.228
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.272.105.884	45.539.598.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	275.843.308	365.587.005
22	7. Chi phí tài chính	24	3.227.444.248	859.225.826
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.198.143.316	790.103.730
25	8. Chi phí bán hàng	25	18.215.433.790	15.883.131.316
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.301.796.662	18.585.384.793
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.803.274.492	10.577.443.752
31	11. Thu nhập khác	27	1.834.117.216	1.830.251.249
32	12. Chi phí khác	28	115.000.000	5.635.616
40	13. Lợi nhuận khác		1.719.117.216	1.824.615.633
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.522.391.708	12.402.059.385
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.511.074.402	2.350.215.022
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	131.486.777
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.011.317.306</u>	<u>9.920.357.586</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	929	804

Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Phụng

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc

  
  
Lê Trường Sơn




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2018  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		588.939.590.662	368.277.771.243
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(525.274.791.905)	(283.257.216.050)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.962.060.751)	(36.342.755.019)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.198.143.316)	(790.103.730)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.030.215.022)	(2.296.575.722)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.962.580.899	32.331.151.849
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.549.148.889)	(41.199.702.805)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(10.112.188.322)</i>	<i>36.722.569.766</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.577.765.431)	(11.293.190.579)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		227.000.001	299.840.908
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		81.548.787	37.128.980
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(3.269.216.643)</i>	<i>(10.956.220.691)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		371.281.117.006	66.244.920.134
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(352.655.411.747)	(88.713.304.338)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.040.000.000)	(9.152.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>10.585.705.259</i>	<i>(31.620.384.204)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(2.795.699.706)</i>	<i>(5.854.035.129)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.370.769.730	10.226.993.321
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.188.462)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.575.070.024</u>	<u>4.370.769.730</u>

Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Phụng

Tổng Giám đốc

Long An ngày 22 tháng 02 năm 2019  
  
  
Lê Trường Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 107.778.380.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 107.778.380.000 đồng; tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

#### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	416.429.000	754.403.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.158.641.024	3.616.366.730
	<u>1.575.070.024</u>	<u>4.370.769.730</u>

#### 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	5.920.617.345	-	-	-
Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	3.804.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Công trình Xây dựng Đình Nghiệp	2.797.175.000	-	894.570.800	-
Công ty Cổ phần AZB	480.810.000	-	3.622.388.500	-
Phải thu khách hàng khác	29.961.183.090	(110.837.175)	23.499.281.594	(110.837.175)
	<u>42.963.785.435</u>	<u>(110.837.175)</u>	<u>28.016.240.894</u>	<u>(110.837.175)</u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<u>10.638.328.032</u>	-	<u>728.338.061</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)



**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người b:</b>				
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	7.524.103.500	(7.524.103.500)	7.524.103.500	(7.524.103.500)
Các khoản trả trước cho người bán khác	78.000.000	(34.000.000)	697.278.954	(34.000.000)
	<u>7.602.103.500</u>	<u>(7.558.103.500)</u>	<u>8.221.382.454</u>	<u>(7.558.103.500)</u>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<u>7.524.103.500</u>	<u>(7.524.103.500)</u>	<u>7.524.103.500</u>	<u>(7.524.103.500)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(\*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 35/LTHG-B.2013 ngày 28/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định thi hành án số 20/QĐ-CTHA ngày 30/06/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm số tiền còn nợ là 8.065.838.952 VND (trong đó tiền nợ gốc là 7.524.103.500 VND và tiền lãi là 541.735.452 VND). Tuy nhiên, theo biên bản làm việc tại tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 30/05/2018, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang yêu cầu mở thủ tục phá sản nhưng có một số đơn vị đồng ý và một số đơn vị không đồng ý nên chưa đưa ra quyết định. Theo quyết định thi hành án số 10/QĐ-CTHADS ngày 04/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm số tiền còn nợ là 8.065.838.952 ( trong đó tiền nợ gốc là 7.524.103.500 VND và tiền lãi là 541.735.452 VND ). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2018, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 7.524.103.500 VND. Do khoản nợ gốc hiện nay chưa được thu hồi nên khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 541.735.452 VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	37.000.000	-	-	-
Phải thu khác	770.253	-	723.787.915	-
	<u>37.770.253</u>	<u>-</u>	<u>723.787.915</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	90.200.000	-	90.200.000	-
	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	7.524.103.500	-	7.524.103.500	-
- Các khoản khác	144.837.175	-	144.837.175	-
	<b>7.668.940.675</b>	<b>-</b>	<b>7.668.940.675</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.483.548.232	-	40.893.743.464	-
Công cụ, dụng cụ	796.303.832	-	579.941.289	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.912.192.126	-	805.475.342	-
Thành phẩm	30.134.924.446	-	11.292.572.630	-
Hàng hoá	1.886.311.166	-	1.255.735.753	-
Hàng gửi đi bán	114.407.928	-	80.897.770	-
	<b>73.327.687.730</b>	<b>-</b>	<b>54.908.366.248</b>	<b>-</b>

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu"	5.021.110.927	5.021.110.927	5.223.049.414	5.223.049.414
	<b>5.021.110.927</b>	<b>5.021.110.927</b>	<b>5.223.049.414</b>	<b>5.223.049.414</b>

Ghi chú:

Tại ngày 31/12/2018, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là phần khối lượng công việc của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng Công trình số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014, giữa Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với Liên danh Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm - Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Hợp đồng này có các nội dung sau:

- Tên dự án: Xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Nội dung gói thầu 11: Tổng thầu PC (xây dựng và cung cấp thiếu bị) bao gồm: Nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị; Thiết bị về Nhà máy chế biến gạo (10 - 12) tấn lúa/ giờ;
- Tổng giá trị hợp đồng: 61.164.400.000 đồng (đã bao gồm VAT). Trong đó: phần xây lắp: 24.953.100.000 đồng và phần thiết bị 36.211.300.000 đồng;

- Phân chia công việc: Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm sẽ thực hiện cung cấp lắp đặt thiết bị và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia sẽ thực hiện xây dựng nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị;
- Thời gian thực hiện hợp đồng 180 ngày kể từ ngày chủ đầu tư bàn giao mặt bằng và đầy đủ hồ sơ có liên quan như giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng cho nhà thầu;
- Công trình này đang tạm ngưng thực hiện theo công văn số 37/CV-CT ngày 24/06/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng, nhằm phục vụ cho công tác Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu phần vốn góp >70% của Công ty) kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án;
- Ngày 01/08/2017, Công ty cùng các nhà thầu đã lần thứ 4 gửi các văn bản kiến nghị lên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng và UBND thành phố Hồ Chí Minh, nhằm tiếp tục thực hiện dự án đồng thời thanh toán các chi phí dở dang đã bỏ ra;
- Ngày 22/08/2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã gửi công văn số 10982/VP-DA yêu cầu Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn làm việc với Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng nhằm xem xét, giải quyết kiến nghị của các nhà thầu theo đúng quy định;
- Ngày 02/11/2017, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng đã có buổi làm việc nhằm xử lý tồn đọng của dự án "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu".
- Ngày 09/05/2018, Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm đã gửi Công văn số 0905/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của dự án "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu". Tuy nhiên đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Máy tách màu và bồn chứa thành phẩm tại Phân xưởng 1 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	285.568.139	-
- Các dự án khác	4.781.679	22.627.770
	<u>290.349.818</u>	<u>22.627.770</u>

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	36.112.956.536	42.646.601.704	32.650.193.220	2.032.720.365	113.442.471.825
- Mua trong năm	-	2.150.579.747	1.159.463.636	-	3.310.043.383
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.120.000.000)	(400.000.000)	(31.000.000)	(1.551.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.112.956.536</b>	<b>43.677.181.451</b>	<b>33.409.656.856</b>	<b>2.001.720.365</b>	<b>115.201.515.208</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.655.951.396	21.734.361.853	11.617.232.338	1.388.300.871	58.395.846.458
- Khấu hao trong năm	1.028.613.584	2.266.173.896	3.154.145.264	153.894.802	6.602.827.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.120.000.000)	(400.000.000)	(31.000.000)	(1.551.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.684.564.980</b>	<b>22.880.535.749</b>	<b>14.371.377.602</b>	<b>1.511.195.673</b>	<b>63.447.674.004</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	12.457.005.140	20.912.239.851	21.032.960.882	644.419.494	55.046.625.367
Tại ngày cuối năm	<b>11.428.391.556</b>	<b>20.796.645.702</b>	<b>19.038.279.254</b>	<b>490.524.692</b>	<b>51.753.841.204</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.449.411.034 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.487.987.548 đồng.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư cuối năm	<u>375.018.500</u>	<u>362.784.729</u>	<u>737.803.229</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư cuối năm	<u>375.018.500</u>	<u>362.784.729</u>	<u>737.803.229</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 737.803.229 đồng.

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND		nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	3.480.669.500	3.480.669.500	3.005.205.100	3.005.205.100
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tổng hợp Tre Xanh	2.890.800.000	2.890.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	2.466.100.300	2.466.100.300	2.045.118.000	2.045.118.000
Phải trả các đối tượng khác	9.114.392.201	9.114.392.201	9.609.075.385	9.609.075.385
	<u>17.951.962.001</u>	<u>17.951.962.001</u>	<u>14.659.398.485</u>	<u>14.659.398.485</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<u>38.630.790</u>	<u>38.630.790</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Công ty TNHH MTV Tân Phú	1.253.538.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.763.490.499	1.380.544.421
	<u>8.448.723.499</u>	<u>6.812.239.421</u>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<u>96.000.000</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		144.254.662		1.754.045.838		1.898.300.500		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		450.215.022		2.511.074.402		2.030.215.022		-		931.074.402	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		64.390.000		232.921.296		247.421.296		-		49.890.000	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		674.914.521		674.914.521		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		6.000.000		6.000.000		-		-	
	-		<b>658.859.684</b>		<b>5.178.956.057</b>		<b>4.856.851.339</b>		-		<b>980.964.402</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	50.609.256		55.287.605	
- Chi phí phải trả khác	40.000.000		40.000.000	
	<b>90.609.256</b>		<b>95.287.605</b>	

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	454.993.713	408.304.913
- Phải trả DNTN Hiệp Lực tiền ủy thác xuất khẩu	-	709.991.755
- Khoản tiền ủng hộ Quỹ Bảo trợ xã hội	78.896.897	155.956.897
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.229.360	5.500.000
	<u>536.119.970</u>	<u>1.279.753.565</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	627.000.000	-
	<u>627.000.000</u>	<u>-</u>

T  
Đ  
H  
K  
A  
T

**Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Số 29 Nguyễn Thị Bày, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**17 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	6.672.755.796	6.672.755.796	276.114.194.076	258.788.488.817	23.998.461.055	23.998.461.055
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Long An (2)	-	-	95.166.922.930	93.866.922.930	1.300.000.000	1.300.000.000
	<b>6.672.755.796</b>	<b>6.672.755.796</b>	<b>371.281.117.006</b>	<b>352.655.411.747</b>	<b>25.298.461.055</b>	<b>25.298.461.055</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/CV/0011/KHDN/18LD ngày 30/03/2018 với các điều khoản chi tiết như sau :

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.998.461.055 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, Thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1899.0010/2018-HĐCVHM/NHCT700- CTYMECOFOOD NGÀY 18/09/2018 với các điều khoản chi tiết như sau ::

- Hạn mức cho vay: 34.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.300.000.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 1328.2001, ngày 10/06/2013; số 1116.7979/HĐTC, ngày 22/11/2011; 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; 1899.0019/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 14/11/2018.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>24.109.595.702</b>	<b>13.943.221.040</b>	<b>117.976.453.106</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.920.357.586	9.920.357.586
Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	(9.152.000.000)	(9.152.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.010.035.000	(2.010.035.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.580.464.155)	(1.580.464.155)
Chi tiền thù lao HĐQT năm 2017	-	-	-	(82.800.000)	(82.800.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>26.119.630.702</b>	<b>11.038.279.471</b>	<b>117.081.546.537</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>26.119.630.702</b>	<b>11.038.279.471</b>	<b>117.081.546.537</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	27.778.380.000	44.545.454	(27.822.925.454)	-	10.011.317.306
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.011.317.306	(8.040.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	(8.040.000.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.739.231.000	(1.739.231.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.255.103.333)	(1.255.103.333)
Chi tiền thù lao HĐQT ( tạm ứng trên lợi nhuận năm 2018 )	-	-	-	(110.400.000)	(110.400.000)
Giảm khác	-	-	(31.818.182)	-	(31.818.182)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>4.118.066</b>	<b>9.904.862.444</b>	<b>117.655.542.328</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHCĐ.MCF ngày 04/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017		9.920.357.586
Lợi nhuận để lại các năm trước		1.200.721.885
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	11.121.079.471
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,64	1.739.231.000
Chi tiền thù lao HĐQT và BKS năm 2017 ( đã chi trả trong năm 2017 )	0,74	82.800.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,29	1.255.103.333
Chi trả cổ tức (bằng 10,05% vốn điều lệ)	72,30	8.040.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,04	3.945.138

Trong năm 2018 Công ty có thực hiện tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm; 2.777.838 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: Phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 34,725% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được thưởng thêm 34,725 cổ phiếu);
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông sở hữu cổ phiếu tại ngày 11/06/2018;
- Ngày đăng ký giao dịch thành công: 18/07/2018;

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần	60,00%	64.668.000.000	60,00%	48.000.000.000
Các cổ đông khác	40,00%	43.110.380.000	40,00%	32.000.000.000
	<b>100%</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	27.778.380.000	-
- Vốn góp cuối năm	<u>107.778.380.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

(\*) Trong năm, Công ty tăng vốn theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 35/NQ-HĐQT.MCF ngày 28/04/2018

Cổ tức, lợi nhuận:

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.040.000.000	9.152.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.040.000.000	9.152.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.040.000.000)	(9.152.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	<u>(8.040.000.000)</u>	<u>(9.152.000.000)</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) <b>Cổ phiếu</b>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.777.838	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.777.838</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.777.838</i>	<i>8.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) <b>Các quỹ công ty</b>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.118.066	26.119.630.702
	<u><u>4.118.066</u></u>	<u><u>26.119.630.702</u></u>

## 19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**  
Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Long An để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng và văn phòng làm việc từ 30 năm đến năm 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 55.922,1 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) <b>Tài sản nhận giữ hộ</b>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Gạo 20% tấm	95.971,00	81.758,00

c) <b>Ngoại tệ các loại</b>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.272,72	56.094,32

d) <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	10.978.100	10.978.100

## 20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	542.726.588.686	363.034.013.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.858.916.335	5.651.267.777
	<u><u>547.585.505.021</u></u>	<u><u>368.685.281.710</u></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<u><u>152.750.638.051</u></u>	<u><u>14.649.395.991</u></u>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	38.465.104	512.901.800
Giảm giá hàng bán	46.447.985	-
	<b>84.913.089</b>	<b>512.901.800</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	488.260.430.966	318.597.746.401
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.872.447.097	3.857.881.070
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong năm	87.492.827	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	8.115.158	177.153.757
	<b>492.228.486.048</b>	<b>322.632.781.228</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	81.548.787	37.128.980
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	194.294.521	328.225.425
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	232.600
	<b>275.843.308</b>	<b>365.587.005</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.198.143.316	790.103.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.300.932	69.122.096
	<b>3.227.444.248</b>	<b>859.225.826</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.089.324.974	2.921.380.690
Chi phí nhân công	220.696.950	162.939.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.097.771.406	2.008.358.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.800.496.561	9.760.736.250
Chi phí khác bằng tiền	1.007.143.899	1.029.715.788
	<b>18.215.433.790</b>	<b>15.883.131.316</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.837.879	178.171.012
Chi phí nhân công	18.563.762.041	13.839.030.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	404.347.328	385.389.245
Thuế, phí, lệ phí	773.955.286	800.380.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.306.753.571	1.514.833.721
Chi phí khác bằng tiền	1.970.140.557	1.867.579.792
	<b>23.301.796.662</b>	<b>18.585.384.793</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	227.000.001	299.840.908
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	427.635.568	791.928.179
Thu nhập do hàng thừa	928.102.452	629.538.089
Thu nhập khác	251.379.195	108.944.073
	<b>1.834.117.216</b>	<b>1.830.251.249</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	100.000.000	-
Chi phí khác	15.000.000	5.635.616
	<b>115.000.000</b>	<b>5.635.616</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.522.391.708	12.402.059.385
Các khoản điều chỉnh tăng	32.980.301	6.449.614
- Chi phí không hợp lệ	15.000.000	6.449.614
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	17.980.301	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(657.433.888)
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm trước	-	(657.433.888)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.555.372.009	11.751.075.111
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.511.074.402</b>	<b>2.350.215.022</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	450.215.022	396.575.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.030.215.022)	(2.296.575.722)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>931.074.402</b>	<b>450.215.022</b>

### 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.011.317.306	9.920.357.586
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.255.103.333)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(1.255.103.333)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.011.317.306	8.665.254.253
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.777.838	10.777.838
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>929</b>	<b>804</b>

Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.479.418.537	423.434.418.160
Chi phí nhân công	42.365.694.454	35.888.821.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.594.712.388	6.072.409.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.511.738.891	27.161.767.737
Chi phí khác bằng tiền	4.231.221.358	4.354.702.953
	<b>649.182.785.628</b>	<b>496.912.119.857</b>

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.575.070.024	-	4.370.769.730	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.091.755.688	(110.837.175)	28.830.228.809	(110.837.175)
	<b>44.666.825.712</b>	<b>(110.837.175)</b>	<b>33.200.998.539</b>	<b>(110.837.175)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	25.298.461.055	6.672.755.796
Phải trả người bán, phải trả khác	19.115.081.971	15.939.152.050
Chi phí phải trả	90.609.256	95.287.605
	<b>44.504.152.282</b>	<b>22.707.195.451</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.575.070.024	-	-	1.575.070.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.890.718.513	90.200.000	-	42.980.918.513
	<b>44.465.788.537</b>	<b>90.200.000</b>	<b>-</b>	<b>44.555.988.537</b>

**Tại ngày 01/01/2018**

Tiền và các khoản tương đương tiền	4.370.769.730	-	-	4.370.769.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.629.191.634	90.200.000	-	28.719.391.634
	<b>32.999.961.364</b>	<b>90.200.000</b>	<b>-</b>	<b>33.090.161.364</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	25.298.461.055	-	-	25.298.461.055
Phải trả người bán, phải trả khác	18.488.081.971	627.000.000	-	19.115.081.971
Chi phí phải trả	90.609.256	-	-	90.609.256
	<b>43.877.152.282</b>	<b>627.000.000</b>	<b>-</b>	<b>44.504.152.282</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	6.672.755.796	-	-	6.672.755.796
Phải trả người bán, phải trả khác	15.939.152.050	-	-	15.939.152.050
Chi phí phải trả	95.287.605	-	-	95.287.605
	<b>22.707.195.451</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.707.195.451</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	371.281.117.006	66.244.920.134
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	352.655.411.747	88.713.304.338

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp cơ khí, bê tông tươi VND	Lương thực thực phẩm VND	Bao bì mỹ nghệ VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	108.864.904.309	381.275.347.342	57.360.340.281	547.500.591.932	-	547.500.591.932
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	3.169.558.778	3.169.558.778	(3.169.558.778)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>16.467.003.150</b>	<b>29.700.746.896</b>	<b>9.104.355.838</b>	<b>55.272.105.884</b>	<b>-</b>	<b>55.272.105.884</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.220.763.611	385.200.000	971.801.820	3.577.765.431	-	3.577.765.431
Tài sản bộ phận	58.671.266.835	89.731.062.015	22.799.600.731	171.201.929.581	-	171.201.929.581
Tài sản không phân bổ	-	-	-	3.923.589.816	-	3.923.589.816
<b>Tổng tài sản</b>	<b>58.671.266.835</b>	<b>89.731.062.015</b>	<b>22.799.600.731</b>	<b>175.125.519.397</b>	<b>-</b>	<b>175.125.519.397</b>
Nợ phải trả bộ phận	17.918.201.284	4.273.420.752	4.209.063.464	26.400.685.500	-	26.400.685.500
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	31.069.291.569	-	31.069.291.569
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>17.918.201.284</b>	<b>4.273.420.752</b>	<b>4.209.063.464</b>	<b>57.469.977.069</b>	<b>-</b>	<b>57.469.977.069</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	464.039.539.742	83.461.052.190	547.500.591.932	-	547.500.591.932
Tài sản bộ phận	-	-	175.125.519.397	-	175.125.519.397
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	3.577.765.431	-	3.577.765.431

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>152.750.638.051</b>	<b>14.649.395.991</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	130.951.174.612	87.685.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	3.599.854.920	4.805.300.440
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	10.672.375.855	4.695.729.960
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	3.444.347.000	3.768.310.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	2.687.893.482	742.294.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	431.990.800	475.070.909
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty mẹ	103.309.000	-
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty mẹ	103.412.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	59.954.200	10.230.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	530.692.000	19.220.000
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Cùng Công ty mẹ	155.976.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	1.518.182	12.498.182
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	8.140.000	42.561.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	(9.503.500)
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>184.800.000</b>	<b>4.304.911.273</b>
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	184.800.000	-
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	-	4.269.720.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	35.191.273
<b>Phí giao nhận và ủy thác xuất khẩu</b>		<b>258.874.748</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	258.874.748	-

15 - C.  
TY  
HỮU HẠN  
TOÁN  
C  
TP. HỒ CHÍ MINH

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>10.638.328.032</b>	<b>728.338.061</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	5.920.617.345	-
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	211.893.000	252.010.000
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	2.398.888.687	147.347.871
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty mẹ	113.753.200	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	1.993.175.800	328.980.190
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>7.524.103.500</b>	<b>7.524.103.500</b>
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	7.524.103.500	7.524.103.500
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>38.630.790</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	38.630.790	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>96.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	96.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	449.792.000	434.794.923
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.359.953.000	1.546.101.513
Thu nhập Ban kiểm soát	532.787.000	431.911.322

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Phụng


Kế toán trưởng

  
Trần Thị Phụng

Long An, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



  
Lê Trường Sơn